

Báo cáo tài chính hợp nhất
CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL
VÀ CÁC CÔNG TY CON
cho giai đoạn Quý 4 năm 2019

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	03 - 05
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 61

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,721,326,386,675	1,955,682,429,448
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	150,211,459,474	73,644,944,553
1. Tiền	111		111,704,050,822	45,344,944,553
2. Các khoản tương đương tiền	112		38,507,408,652	28,300,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	36,021,748,890	15,821,748,890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6,841,748,890	6,841,748,890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29,180,000,000	8,980,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,196,646,310,604	1,628,797,201,057
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	643,917,430,577	477,646,990,238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	249,924,046,971	220,924,527,858
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	6,500,000,000	5,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	348,970,750,431	949,859,909,673
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(52,811,955,675)	(24,984,710,898)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		146,038,300	350,484,186
IV Hàng tồn kho	140	V.08	275,589,679,190	179,890,398,131
1. Hàng tồn kho	141		275,589,679,190	179,967,151,331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(76,753,200)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		62,857,188,517	57,528,136,817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	24,254,963,347	27,182,868,366
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,539,941,215	29,283,422,680
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.19	6,062,283,955	1,061,845,771
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,507,594,633,027	3,364,943,361,229
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2,755,475,628,857	1,017,813,981,430
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	2,755,475,628,857	1,017,813,981,430
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II Tài sản cố định	220		310,883,194,742	226,173,938,515
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	293,524,980,918	221,358,206,144
- Nguyên giá	222		441,152,823,648	347,976,127,556
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(147,627,842,730)	(126,617,921,412)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	4,937,535,482	4,135,561,699
- Nguyên giá	225		5,986,068,212	4,253,720,603
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1,048,532,730)	(118,158,904)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	12,420,678,342	680,170,672
- Nguyên giá	228		12,847,362,000	1,084,391,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(426,683,658)	(404,220,828)
III Bất động sản đầu tư	230	V.14		653,236,606,670
- Nguyên giá	231			653,236,606,670
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	583,784,785,154	214,400,230,612
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		583,784,785,154	214,400,230,612
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1,367,871,983,382	881,963,660,625
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,262,902,827,089	847,039,504,332
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,419,156,293	33,754,156,293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		103,550,000,000	1,170,000,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		489,579,040,893	371,354,943,377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	179,793,738,476	38,950,721,751
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		309,785,302,417	332,404,221,626
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,228,921,019,703	5,320,625,790,677
C NỢ PHẢI TRẢ	300		5,653,615,938,687	3,912,914,216,523
I Nợ ngắn hạn	310		3,141,626,012,941	2,883,522,667,907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	448,328,997,807	688,193,217,159
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	250,214,087,864	502,484,166,134
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	114,460,346,119	58,367,092,759
4. Phải trả người lao động	314		13,097,517,648	9,083,837,253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	210,461,738,946	127,530,211,768
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		497,833,282,530	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	357,224,686,502	568,791,644,142
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.15	1,245,432,497,295	923,240,938,438
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,572,858,229	5,831,560,254
II Nợ dài hạn	330		2,511,989,925,747	1,029,391,548,616
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	977,387,947,657	45,250,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1,136,529,199,954	701,640,095,239
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.16	395,750,000,000	280,000,000,000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,322,778,136	2,501,453,377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,575,305,081,015	1,407,711,574,154
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,575,305,081,015	1,407,711,574,154
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(165,000,000)	(165,000,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		765,691,285	770,650,692
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		484,644,120	491,981,654
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		115,777,786,452	(10,511,948,317)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3,560,905,680)	2,215,231,883
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		119,338,692,132	(12,727,180,200)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		378,384,359,157	337,068,290,125
II Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,228,921,019,703	5,320,625,790,677

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

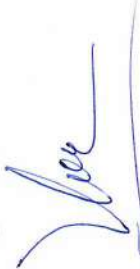
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	634,139,844,635	278,181,338,117	1,575,879,320,250	1,114,094,273,491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	773,279,397
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		634,139,844,635	278,181,338,117	1,575,879,320,250	1,113,320,994,094
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	536,716,802,642	201,869,687,648	1,299,290,510,023	881,947,146,239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97,423,041,993	76,311,650,469	276,588,810,227	231,373,847,855
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	88,428,292,361	80,470,469,073	319,591,319,391	208,628,320,184
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	38,956,183,027	88,438,202,280	168,447,813,344	224,878,059,174
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		20,813,538,758	64,751,687,216	146,049,878,126	169,643,124,063
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(16,785,158,458)	2,732,896	15,800,104,074	(3,807,773,282)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	20,952,069,225	21,147,009,366	71,375,466,552	64,443,731,118
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	76,817,710,703	30,420,760,900	178,167,788,786	105,831,576,188
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32,340,212,941	16,778,879,891	193,989,165,010	41,041,028,277
12. Thu nhập khác	31		2,111,144,306	2,863,596,988	9,303,868,686	4,373,293,319
13. Chi phí khác	32		1,137,522,448	2,605,291,523	7,347,013,542	9,812,196,871
14. Lợi nhuận khác	40		973,621,858	258,305,465	1,956,855,144	(5,438,903,552)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33,313,834,799	17,037,185,356	195,946,020,153	35,602,124,725
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	17,837,356,182	14,010,936,982	52,374,527,672	24,633,303,947
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	(178,675,241)	(130,896,116)	(536,025,724)	(357,350,482)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Năm 2019	Năm 2018
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15,655,153,858	3,157,144,490	144,107,518,205	11,326,171,260
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2,210,882,277	(29,086,825,857)	119,313,113,782	(15,840,892,714)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13,444,271,580	32,243,970,347	24,794,404,423	27,167,063,975
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09			1,105	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10			1,105	

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		195,946,020,153	35,602,124,725
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21,009,921,318	24,475,926,352
- Các khoản dự phòng	03		27,750,491,577	705,423,539
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,747,482)	123,073,021
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(281,971,602,536)	(101,983,414,614)
- Chi phí lãi vay	06		180,363,699,985	169,670,124,063
- Các khoản điều chỉnh khác	07		7,000,000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		143,103,783,016	128,593,257,086
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1,007,492,317,847)	(997,190,533,695)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(95,622,527,859)	55,010,819,451
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		761,733,982,753	(178,220,833,358)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(119,065,549,746)	8,970,247,909
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		(13,500,000,000)	(5,890,000,000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(108,905,040,763)	(89,702,575,391)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(30,794,420,757)	(18,934,797,178)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		100,011,756	35,416,513,168
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12,401,219,812)	(19,055,077,158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(482,843,299,261)	(1,081,002,979,166)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(603,404,267,359)	(60,062,820,567)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		6,177,423,637	28,743,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(112,080,000,000)	(4,900,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		1,500,000,000	52,130,638,889
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(886,464,075,932)	(752,173,179,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,317,896,481,347	554,678,206,435
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,662,353,062	43,217,447,724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(274,712,085,244)	(138,366,070,155)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		231,186,580	194,428,750,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,534,172,190,640	2,198,456,222,049
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(650,889,368,621)	(1,272,242,304,148)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(452,158,447)	(611,017,308)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48,939,950,726)	(15,044,067,223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		834,121,899,426	1,104,987,583,370
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		76,566,514,921	(114,381,465,951)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73,644,944,553	188,005,403,341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			21,007,163
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	150,211,459,474	73,644,944,553

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 18 ngày 30/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1,080,057,600,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2019: 1,080,057,600,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tại ngày 31/12/2019, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 05 (năm) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 11 (mười một) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 07 (bảy) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

Tổng số các Công ty con:	16	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	16	Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định
Công ty Cổ phần BCG Land	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khô 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu Phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định.
Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	D9-D10 Cụm Công nghiệp Ea Dar, xã Ea Dar, Huyện Ea Kar, Đắk Lắk.
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng
Công ty CP Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (tiếp theo)

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, KP4, TT Châu Thành, H. Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Công ty TNHH Pegas	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty CP Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty CP Nông thôn Việt	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	31 Đường số 10, ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, xã Long Thạnh, Huyện Bến Lức Long An
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán 1, xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.
Công ty TNHH Du lịch sinh thái Cồn Bắp	Cồn Bắp, P Cẩm Giang, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Công ty CP Tracodi Land	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kê toán theo phương pháp giá gốc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phần mềm máy tính	03 - 05
- Tài sản cố định khác	04 - 25
- TSCĐ vô hình	02 - 50

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
- Tiền mặt	42,831,064,129	3,207,560,417
- Tiền gửi ngân hàng	68,753,420,217	41,883,531,846
Tiền gửi VND	64,266,801,730	38,982,999,701
Tiền gửi ngoại tệ	4,486,618,487	2,900,532,145
- Tiền đang chuyển	206,975,128	253,852,290
- Các khoản tương đương tiền (*)	38,420,000,000	28,300,000,000
Tổng cộng	150,211,459,474	73,644,944,553

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng của Công ty CP Bamboo Capital và các Công ty con. Các khoản này đã được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	643,917,430,577	477,646,990,238
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	13,102,010,339	12,011,134,242
+ Công ty Cổ Phần Đầu tư và Dịch vụ Orchid	104,967,831,792	
- Công ty CP Hibiscus	1,112,956,369	
- Công ty CP MGM HANBIT	3,979,456,945	1,033,281,172
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam (Vinapaco)	10,451,263,522	10,451,263,522
- Công ty TNHH ĐT XD TM Băng Dương		16,426,345,611
- Công ty TNHH Thăng Phương		480,771,979
- Công ty CP HCM Lott 68		30,589,478,963
- Trần Thị Tường Vân	273,281,625	7,053,281,625
- Nguyễn Thị Ngọc Giàu	9,000,000,000	
- Công ty CP Green Solution		18,607,347,778
- Công ty TNHH Fujisan	48,297,080,000	64,642,080,000
- Công ty TNHH TM DV Bảo Minh Tiên	7,932,732,500	7,932,732,500
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Á Châu Bình Định	6,776,635,178	6,776,635,178
- Công ty CP Phát triển Lộc Phát	3,907,219,870	26,977,119,055
- Công ty TNHH Phú Sơn	4,450,808,560	3,483,640,310
- Công ty TNHH XS DV Hiệp Hưng		1,167,060,565
- Công ty CP TM XNK Goodlife		1,690,960,291
- Direct Global Trade Corp	14,475,650,600	9,050,821,321
- Công ty TNHH Atlanteak CM	1,200,560,499	
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bê tông Việt Nam	1,349,250,000	
- Công ty CP XD và TM Hoàng Phát	4,146,461,989	4,857,739,446

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

	<u>Ngày 31/12/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
- Interbuild Far East (HK) Ltd	2,189,965,997	2,297,981,278
- Vũ Phương Chi		91,810,000,000
- Cô Văn Đến		1,000,000,000
- Phạm Thị Ngọc Thanh		7,280,000,000
- Công ty CP Hibiscus		27,640,634,639
- Công ty CP Dịch Vụ Chi Thủy	3,351,562,732	10,338,804,520
- Công ty Cổ Phần Tracodi Power	166,969,336	
- Công ty TNHH MTV Nam Địa Tấn - HCM	2,935,641,790	2,935,641,790
- Công ty TNHH MTV Đạo Thành Hưng	2,402,443,670	
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Lê Thanh	3,999,283,780	3,999,283,780
- Công ty CP Bê tông 620 Châu Thới	2,402,443,670	876,731,970
- Công ty TNHH TM Xây dựng ADC	1,828,334,310	2,067,550,990
- Công ty CP Xây Lấp An Giang	7,989,080	991,171,060
- Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường An Giang	64,072,250	2,199,502,398
- Công ty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc	23,188,550	5,339,053,860
- Công ty CP Hoàng An		1,353,808,850
- Công ty CP TV ĐT&XD Việt Nam	211,940	3,508,994,080
- Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ		989,313,600
- Công ty TNHH Hiệp Thành		1,287,347,050
- Công ty TNHH Trường Thắng	28,932,650	1,165,503,240
- DNTN Thương mại Phan Thông		1,739,619,070
- Công ty TNHH Chín Sĩ	165,000,180	785,537,800
- CN Công ty CP Địa Ốc An Giang		769,446,890
- Công ty TNHH XD Vạn Thành		5,339,053,860
- Cty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc	23,188,550	1,882,693,538
- Công ty TNHH Tư vấn TK&XD Quang Phong	13,191,410	4,099,400,690
- Công ty TNHH TV và Bê Tông Cường Thịnh		2,886,753,160
- Công ty TNHH TMDV VLXD Phát Trường Thịnh	1,327,200	
+ CN Cty TNHH MTVXLAG-XNSXBT và Gạch Không Nung	2,304,368,660	
- Ngô Tùng Phương Trúc	19,562,000,000	
- Công ty CP Thương Mại Vũ Tuấn	40,204,139,792	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bảo Sinh	31,633,729,874	
- Công ty CP Plus Investment	2,478,943,284	
- Hanwha Engineering & Construction Corp	210,000,000,000	
- Các đối tượng khác	72,538,902,084	47,144,468,567

b. Phải thu khách hàng dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Ngày 31/12/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	249,924,046,971	220,924,527,858
+ Công Ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	98,375,000,000	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Thiên Ân	3,031,884,732	3,031,884,732
- Kiều Thị Quang Vinh		21,000,000,000
- Công ty CP XD và TM Hoàng Phát		1,167,664,231
- Công ty CP MGM Hanbit		47,798,400,800
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68		31,573,606,019
- Công ty CP Hibicus		52,198,487,225
- Công ty CP Green Solution	50,000,000,000	
- Công ty CP Đầu Tư XD TNCons Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000
- Indoba GmbH	7,878,900,000	
- Công ty CP 3N Construction	17,549,385,431	
- Phạm Như Quỳnh	18,718,759,652	
- Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy	8,000,000,000	16,182,125,993
- Phạm Thị Ngọc Thanh	15,000,000,000	
- Công ty TNHH TM DV Minh Phước	1,048,803,000	1,048,803,000
- Công ty TNHH SX TM Tân Nam Bình		2,737,990,780
- Công ty CP Thăng Phương		3,197,105,760
- CN Công ty TNHH Đại Cát Lâm Gia Lai		3,100,000,000
- Công ty CP Đầu tư Và Dịch vụ Helios		2,033,291,223
- Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Hiệp Hưng		2,721,438,415
- Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thị Xã Điện Bàn	3,761,824,000	
- Đối tượng khác	16,559,490,156	23,133,729,680

b. Trả trước cho người bán dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2019**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Ngày 31/12/2019		Ngày 01/01/2019			
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	6,841,748,890	6,841,748,890		6,841,748,890	6,841,748,890	
- Tổng giá trị cổ phiếu	6,841,748,890	6,841,748,890		6,841,748,890	6,841,748,890	
Chi tiết số dư như sau:						
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853,200	853,200	-	853,200	853,200	-
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53,000,000	53,000,000	-	53,000,000	53,000,000	-
+ Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	445,939,200	445,939,200	-	445,939,200	445,939,200	-
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	451,655,840	451,655,840	-	451,655,840	451,655,840	-
+ Công ty CP Viễn Liên	257,400	257,400	-	257,400	257,400	-
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	43,250	43,250	-	43,250	43,250	-
+ Công ty CP Phú Tam Khê	5,890,000,000	5,890,000,000	-	5,890,000,000	5,890,000,000	-
Tổng cộng	6,841,748,890	6,841,748,890		6,841,748,890	6,841,748,890	

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/12/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngắn hạn (1)	29,180,000,000	29,180,000,000	8,980,000,000	8,980,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn BIDV - CN Bà Chiểu	980,000,000	980,000,000	980,000,000	980,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV	5,100,000,000	5,100,000,000		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Agribank	1,600,000,000	1,600,000,000		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng OCB	13,500,000,000	13,500,000,000		
b.2 Dài hạn	103,550,000,000	103,550,000,000	1,170,000,000	1,170,000,000
- Trái phiếu BIDV	380,000,000	380,000,000		
- Các khoản đầu tư khác				
- Trái phiếu	103,170,000,000	103,170,000,000	1,170,000,000	1,170,000,000
Tổng cộng	132,730,000,000	132,730,000,000	10,150,000,000	10,150,000,000

Ghi chú:

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng của Công ty CP Bamboo Capital và các Công ty con. Các khoản này đã được thế chấp thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (xem mục V.15 thuyết minh báo cáo tài chính này).

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2019

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1,261,530,574,807	1,262,902,827,089	849,513,407,875	847,039,504,332
+ Công ty CP Aussino Highland Agriculture	1,104,000,000	596,088,614	1,104,000,000	597,090,619
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	126,420,000,000	126,420,000,000	103,200,000,000	103,200,000,000
+ Công ty CP Năng lượng BCG Bàng Dương	136,500,000,000	136,500,000,000	136,500,000,000	136,500,000,000
+ Công ty Taxi Việt Nam	34,256,228,875	37,162,276,064	34,256,228,875	36,234,553,247
+ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Cà phê Đà Lạt	-	-	24,869,671,000	19,472,002,640
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	333,294,445,932	333,294,445,932	279,297,608,000	279,297,608,000
+ Công ty TNHH Skylight Power	24,529,900,000	23,504,016,479	3,285,900,000	4,971,895,749
+ Công ty CP Hanwha BCG Bàng Dương	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000
+ Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	61,790,000,000	61,790,000,000	-	-
+ Công ty TNHH Du lịch sinh thái Côn Bắp	285,000,000,000	285,000,000,000	-	-
+ Công ty CP Tracodi Land	3,636,000,000	3,636,000,000	-	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào các đơn vị khác	1,419,156,293	1,419,156,293	33,754,156,293	33,754,156,293
+ Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam	360,000,000	360,000,000	360,000,000	360,000,000
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000
+ Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	-	-	9,525,000,000	9,525,000,000
+ Công ty CP Thăng Phương	-	-	14,400,000,000	14,400,000,000
+ Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69,210,933	69,210,933	9,000,000,000	9,000,000,000
+ Công ty CP Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN	99,945,360	99,945,360	99,945,360	99,945,360
Công Ty Cp Tracodi Power	590,000,000	590,000,000	-	-
Tổng cộng	1,262,949,731,100	1,264,321,983,382	883,267,564,168	880,793,660,625

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Ngày 31/12/2019</i>	<i>Ngày 01/01/2019</i>
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6,500,000,000	5,000,000,000
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà (*)	3,500,000,000	5,000,000,000
- Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong	3,000,000,000	
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Tổng cộng	6,500,000,000	5,000,000,000

Ghi chú:

(*) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 05/2016/HĐVV-BCG-KSBH ngày 15/08/2016 và phụ lục, thời hạn cho vay đến ngày 31/12/2019, lãi suất 10%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31/12/2019</i>		<i>Ngày 01/01/2019</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Phải thu ngắn hạn khác	348,970,750,431	(4,885,924,318)	949,859,909,673	(4,885,924,318)
- Phải thu về cổ phần hóa	-		-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	18,048,346		-	
- Phải thu BHXH	-		-	
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	629,645,329		-	
- Tạm ứng	95,768,702,293	(3,085,924,318)	571,739,094,540	(3,085,924,318)
+ Nguyễn Thanh Hùng	109,200,000			
+ Đặng Quốc Việt	-	-	125,138,700,000	
+ Trần Thị Kiều Tiên	6,964,338,699	-	427,740,000,000	
+ Nguyễn Thị Quỳnh	14,315,000,000			
+ Phạm Đăng Khoa	1,375,000,000			
+ Trần Thị Tường Vân	12,767,896,721		6,616,536,169	
+ Phạm Như Quỳnh	17,466,927,796		20,000,000	
+ Đối tượng khác	42,770,339,077	(3,085,924,318)	12,223,858,371	(3,085,924,318)
- Ký cược, ký quỹ	17,654,121,986	(1,800,000,000)	2,208,419,834	(1,800,000,000)
+ Khác	17,654,121,986		2,208,419,834	
- Cho mượn	-	-	-	
- Phải thu khác	234,900,232,477	-	375,912,395,299	
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	-		52,200,000,000	
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam	736,611,112		784,853,552	
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam	230,155,452		-	
+ Công ty CP Viet Golden Farm	-	-	63,621,040,044	-
+ Công ty TNHH ĐT XD Băng Dương	-	-	26,242,640,585	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	2,199,867,556	-	127,777,778	-
+ Công ty CP HCM Lott 68	988,807,427	-	41,680,000,000	-
+ Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy	1,794,267,760	-	78,827,000,000	-
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios (2)	22,125,989,693	-	12,955,000,000	-
+ Công ty CP Green Solution	2,458,341,666	-	2,458,341,666	-
+ Công ty CP TMXD Phúc Bảo Minh	-	-	36,409,638,889	-
+ Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	62,344,128	-	8,007,025,223	-
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	11,796,164,383	-	-	-
+ INDOBA GMBH	6,618,096,110	-	4,250,639,060	-
+ Công ty CP Hibiscus	-	-	6,424,000,000	-
+ Công ty CP Plus Investment	20,022,719,801	-	112,210,944	-
+ Nguyễn Thị Quỳnh	50,400,000,000	-	-	-
+ Đỗ Phương Mai	10,000,000,000	-	-	-
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	-	-	5,730,000,000	-
+ Nguyễn Đăng Hải	-	-	31,065,420,581	-
+ Trần Văn Long	30,050,000,000	-	-	-
+ Nguyễn Ngọc Trâm	25,000,000,000	-	-	-
+ Kiều Chí Thanh	45,000,000,000	-	-	-
+ Đối tượng khác	5,416,867,389	-	5,016,806,977	-
b. Phải thu dài hạn khác	2,755,475,628,857	-	1,017,813,981,430	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu về lao động	-	-	-	-
- Phải thu của người lao động	-	-	-	-
- Phải thu khác	2,755,475,628,857	-	1,017,813,981,430	-
+ Công ty CP Green Solution	192,747,590,028	-	45,747,590,028	-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	15,000,000,000	-	-	-
+ Công ty CP Plus Investment (Công ty CP Tracodi Invest)	289,677,248,267	-	365,200,710,060	-
+ Công ty Cổ Phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	70,370,969,924	-	-	-
+ Công Ty Cổ Phần HCM Lott 68	330,000,000,000	-	-	-
+ Công Ty Cổ Phần Tracodi Land	470,000,000,000	-	-	-
+ Công Ty Cp Thăng Phương	41,723,668,941	-	-	-
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	280,000,000,000	-	-	-

b. Phải thu dài hạn khác (tiếp theo)

	Ngày 31/12/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh	17,740,000,000		254,652,000,000	
+ Trần Thị Kiều Tiên	102,085,000,000		20,000,000,000	
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	172,930,270,000		102,700,000,000	
+ Trương Hoàng Vĩnh	196,538,000,000		1,000,000,000	
+ Nguyễn Thị Quỳnh	89,400,000,000		72,853,000,000	
+ Đỗ Phương Mai	149,060,000,000		119,500,000,000	
+ Vũ Phương Chi	10,025,300,000			
+ Lê Thị Thanh Thùy	68,500,000,000		30,000,000,000	
+ Phạm Dương Đạo	79,200,000,000			
+ Thái Tường Linh	28,223,117,010			
+ Hồ Thị Thùy Dung	14,300,000,000			
+ Trương Thị Thu Phương	14,000,000,000			
+ Đối tượng khác	118,591,000,000			
- Ký cược, ký quỹ	5,363,464,687		6,160,681,342	
Tổng cộng	3,104,446,379,288	(4,885,924,318)	1,967,673,891,103	(4,885,924,318)

7. NỢ XẤU

	Ngày 31/12/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	90,921,229,532	(52,811,955,675)	30,457,068,716	(24,984,710,898)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	89,016,511,882	(50,907,238,025)	24,046,870,649	(19,310,356,229)
+ Tạm ứng	104,717,650	(104,717,650)	3,085,924,318	(3,085,924,318)
+ Ký quỹ	1,800,000,000	(1,800,000,000)	1,800,000,000	(1,800,000,000)
+ Trả trước người bán	-	-	1,524,273,749	(788,430,351)
Tổng cộng	90,921,229,532	(52,811,955,675)	30,457,068,716	(24,984,710,898)

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	54,804,210,209	(76,753,200)	50,514,806,983	(76,753,200)
- Công cụ, dụng cụ	588,385,013	-	218,507,287	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134,714,993,362	-	10,496,700,764	-
- Thành phẩm	76,703,927,051	-	55,287,598,641	-
- Hàng hóa	8,778,163,555	-	63,449,537,656	-
- Hàng hóa gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	275,589,679,190	(76,753,200)	179,967,151,331	(76,753,200)

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Ngày 31/12/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
- Xây dựng cơ bản dở dang	582,804,800,654	213,085,973,384
+ Dự án XDCCB dở dang tại Casa Marina Resort	3,939,430,107	1,726,060,164
+ Dự án Đầu tư mở rộng mặt bằng nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu tại Nguyễn Hoàng	10,682,254,947	
+ Dự án XDCCB dở dang tại Antraco	1,676,151,681	1,222,943,238
+ Dự Án XDCCB dở dang tại Hội An	566,506,963,919	210,136,969,982
+ Dự án Nhà máy Tapiotek		
+ Khác		-
- Mua sắm TSCĐ		-
- Mua phần mềm	535,500,000	862,772,728
- Khác	444,484,500	451,484,500
Tổng cộng	<u>583,784,785,154</u>	<u>214,400,230,612</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2019**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	171,978,651,537	146,756,749,709	25,192,461,969	2,971,388,317	1,076,876,024	347,976,127,556
2. Số tăng trong kỳ	16,386,720,176	72,718,657,319	19,347,551,054	3,015,392,924		111,468,321,473
- Mua trong kỳ		2,090,029,318	13,189,028,183	443,939,213		15,722,996,714
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16,313,957,176	70,628,628,001	1,205,700,000			88,148,285,177
- Phân loại lại			4,952,822,871	2,571,453,711		7,524,276,582
- Tăng khác	72,763,000					72,763,000
3. Số giảm trong kỳ	5,949,315,640	5,996,632,942	4,735,952,520	640,483,969	969,240,310	18,291,625,381
- Chuyển sang BĐS đầu tư		2,492,950,007	4,735,952,520	52,272,727		7,281,175,254
- Thanh lý, nhượng bán	5,949,315,640	2,703,313,632		407,039,213	969,240,310	10,028,908,795
- Phân loại lại		800,369,303		181,172,029		981,541,332
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	182,416,056,073	213,478,774,086	39,804,060,503	5,346,297,272	107,635,714	441,152,823,648
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	24,131,466,930	86,534,862,779	13,663,438,950	2,025,016,220	263,136,533	126,617,921,412
2. Khấu hao trong kỳ	3,294,111,962	19,321,503,961	5,234,883,272	1,340,959,563		29,191,458,758
- Khấu hao tăng trong kỳ	3,294,111,962	18,649,241,447	5,066,256,379	423,906,605		27,433,516,393
- Phân loại lại		672,262,514	168,626,893	917,052,958		1,757,942,365
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	1,626,832,162	2,333,809,624	3,894,870,392	170,524,443	155,500,819	8,181,537,440
- Chuyển sang BĐS đầu tư		1,533,440,321	3,894,870,392	11,616,160		5,439,926,873
- Thanh lý, nhượng bán				40,703,922	155,500,819	1,823,036,903
- Phân loại lại	1,626,832,162	800,369,303		118,204,361		918,573,664
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	25,798,746,730	103,522,557,116	15,003,451,830	3,195,451,340	107,635,714	147,627,842,730
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	147,847,184,607	60,221,886,930	11,529,023,019	946,372,097	813,739,491	221,358,206,144
2. Tại ngày cuối kỳ	156,617,309,343	109,956,216,970	24,800,608,673	2,150,845,932	813,739,491	293,524,980,918

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
1. Số dư đầu kỳ			4,253,720,603			4,253,720,603
2. Số tăng trong kỳ			1,732,347,609			1,732,347,609
- Thuê TSCĐ tài chính trong kỳ			1,732,347,609			1,732,347,609
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ			5,986,068,212			5,986,068,212
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ			118,158,904			118,158,904
2. Khấu hao trong kỳ			930,373,826			930,373,826
- Khấu hao tăng trong kỳ			930,373,826			930,373,826
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ			1,048,532,730			1,048,532,730
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
1. Tại ngày đầu kỳ			4,135,561,699			4,135,561,699
2. Tại ngày cuối kỳ			4,937,535,482			4,937,535,482

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2019

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu kỳ	513,520,000	-	-	570,871,500	1,084,391,500
2. Số tăng trong kỳ	11,142,593,000	-	-	800,000,000	11,942,593,000
- Mua trong kỳ	9,045,000,000	-	-	800,000,000	9,845,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	2,097,593,000	-	-	-	2,097,593,000
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	179,622,500	179,622,500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	179,622,500	179,622,500
4. Số dư cuối kỳ	11,656,113,000	-	-	1,191,249,000	12,847,362,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	12,168,840	-	-	392,051,988	404,220,828
2. Khấu hao trong kỳ	36,557,888	-	-	165,527,442	202,085,330
- Khấu hao tăng trong kỳ	36,557,888	-	-	165,527,442	202,085,330
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	179,622,500	179,622,500
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	179,622,500	179,622,500
4. Số dư cuối kỳ	48,726,728	-	-	377,956,930	426,683,658
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu kỳ	501,351,160	-	-	178,819,512	680,170,672
2. Tại ngày cuối kỳ	11,607,386,272	-	-	813,292,070	12,420,678,342

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2019

	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
	24,254,963,347	27,182,868,366
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Chi phí trả trước thuế hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí CCDC xuất dùng	10,216,668,918	12,507,270,385
- NVL xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí khác	14,038,294,429	14,675,597,981
b. Dài hạn	179,793,738,476	38,950,721,751
- Chi phí lợi thế thương mại chờ phân bổ	15,070,073,925	16,264,552,046
- Chi phí CCDC xuất dùng	2,708,276,938	4,324,774,750
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	4,880,638,439	7,144,608,102
- Chi phí bán hàng dự án Malibu	-	-
- Chi phí hoa hồng môi giới	-	-
- Công Ty Cổ Phần Realplus	14,650,002,314	
- Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Hải Phát	3,305,503,161	
- Công Ty TNHH Bất Động Sản Era Việt Nam	60,959,446,429	
- Công Ty TNHH Phát Triển Địa Ốc Đầu Tư Xây Dựng An Bảo Khang	3,706,363,636	
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Helios	9,989,309,072	
- Chi phí lương, BHXH, thuế TNCN	5,863,412,613	
- Chi phí voucher, trúng thưởng, vé máy bay	16,670,470,670	
- Chi phí khác	41,990,241,278	11,216,786,853
Tổng cộng	204,048,701,823	66,133,590,117

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	7.658 m2 Khu đất A20 Võ Văn Kiệt, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng	3.829 m2 Khu đất A20 Võ Văn Kiệt, Phường An Hải Tây, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng	Tổng cộng
I. Bất động sản đầu tư cho thuê			
1. Nguyên giá			
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
3. Giá trị còn lại			
II. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá			
1. Nguyên giá			
- Số dư đầu kỳ	435,727,367,905	217,509,238,765	653,236,606,670
- Số tăng trong kỳ			-
- Số giảm trong kỳ	435,727,367,905	217,509,238,765	653,236,606,670
- Số dư cuối kỳ	-	-	-
2. Tồn thất do suy giảm giá trị			
- Số dư đầu kỳ			
- Số tăng trong kỳ			
- Số giảm trong kỳ			
- Số dư cuối kỳ			
3. Giá trị còn lại			
- Số dư đầu kỳ	435,727,367,905	217,509,238,765	653,236,606,670
- Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Số giảm trong kỳ	435,727,367,905	217,509,238,765	653,236,606,670
- Số dư cuối kỳ	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2019

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 01/01/2019		Ngày 31/12/2019			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	923,240,938,438	923,240,938,438	1,601,744,087,937	1,279,552,529,080	1,245,432,497,295	1,245,432,497,295
- Vay ngắn hạn	225,421,370,430	225,421,370,430	716,434,083,937	576,006,961,072	365,848,493,295	365,848,493,295
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	13,842,460,712	13,842,460,712	28,182,660,739	33,048,624,243	8,976,497,208	8,976,497,208
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài - TK vay trung gian (quy đổi từ USD - VND)	-	-	11,425,957,855	11,425,957,855	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	67,023,061,772	67,023,061,772	117,549,410,808	114,306,949,080	70,265,523,500	70,265,523,500
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	-	-	50,226,381,828	29,410,825,000	20,815,556,828	20,815,556,828
+ NH TMCP TPBank HCM (USD)	-	-	1,141,940,366	1,141,940,366.00	-	-
+ NH TMCP Phương Đông HCM (USD)	-	-	7,426,177,566	-	7,426,177,566	7,426,177,566
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	5,613,636,409	5,613,636,409	12,963,324,197	13,077,960,606	5,499,000,000	5,499,000,000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	20,000,000,000	20,000,000,000	41,000,000,000	41,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	-	-	15,000,000,000	14,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	15,613,137,295	15,613,137,295	34,226,560,000	37,952,032,297	11,887,664,998	11,887,664,998
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	59,852,485,000	59,852,485,000	130,000,000,000	59,852,485,000	130,000,000,000	130,000,000,000
- HD Bank Chi nhánh Vạn Hạnh	-	-	5,726,000,000	5,726,000,000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	-	-	92,238,943,232	20,757,442,400	71,481,500,832	71,481,500,832
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	23,329,555,788	23,329,555,788	42,446,854,561	47,279,837,986	18,496,572,363	18,496,572,363
+ Ông Phạm Anh Tuấn	15,614,912,412	15,614,912,412	106,342,360,060	121,957,272,472	-	-
+ Công ty CP Chứng khoán Everest	4,021,952,704	4,021,952,704	20,537,512,725	24,559,465,429	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	510,168,338	510,168,338	-	510,168,338	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2019

	Ngày 01/01/2019		Phát sinh		Ngày 31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn đến hạn trả	696,952,004,000	696,952,004,000	885,310,004,000	702,678,004,000	879,584,004,000	879,584,004,000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	284,004,000	284,004,000	284,004,000	284,004,000	284,004,000	284,004,000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000
+ Loại phát hành theo mệnh giá	666,668,000,000	666,668,000,000	850,000,000,000	666,668,000,000	850,000,000,000	850,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	1,500,000,000	1,500,000,000		1,500,000,000		-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	1,000,000,000	1,000,000,000	1,800,000,000	1,000,000,000	1,800,000,000	1,800,000,000
+ Ngân hàng Nam Á - CN Đà Nẵng						-
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Vạn Hạnh		-	5,726,000,000	5,726,000,000		-
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	867,564,008	867,564,008	-	867,564,008	-	-
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust - CN TP.HCM	867,564,008	867,564,008		867,564,008		-
Tổng cộng	923,240,938,438	923,240,938,438	1,601,744,087,937	1,279,552,529,080	1,245,432,497,295	1,245,432,497,295

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2019

	Ngày 01/01/2019		Ngày 31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	405,378,406,889	405,378,406,889	316,988,106,703	648,599,511,604
- Vay dài hạn	402,206,527,541	402,206,527,541	309,851,019,333	639,029,002,333
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Tài	15,450,540,541	15,450,540,541	4,429,381,197	4,239,381,197
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	2,000,000,000	2,000,000,000	12,000,000,000	9,600,000,000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	496,987,000	496,987,000		212,983,000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	178,750,000,000	178,750,000,000		151,250,000,000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank	509,000,000	509,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Phú Tài	10,000,000,000	10,000,000,000		305,000,000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam	75,000,000,000	75,000,000,000		60,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	120,000,000,000	120,000,000,000	278,421,638,136	398,421,638,136
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	3,171,879,348	3,171,879,348	7,137,087,370	9,570,509,271
- Nợ thuê tài chính dài hạn				
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust CN TP.HCM	3,171,879,348	3,171,879,348	1,888,252,370	4,607,973,271
- HD Bank Chi Nhánh Vạn Hạnh		-	5,248,835,000	4,962,536,000
Tổng cộng	405,378,406,889	405,378,406,889	316,988,106,703	648,599,511,604

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2019

	Ngày 01/01/2019		Ngày 31/12/2019	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
c. Trái phiếu thương	296,261,688,350		487,929,688,350	
- Loại phát hành theo mệnh giá		11%		11%
- Loại phát hành theo mệnh giá	183,332,000,000			3 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá	112,929,688,350	6%	112,929,688,350	3 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá			375,000,000,000	12%
- Loại phát hành có chiết khấu				2 năm
- Loại phát hành có phụ trội				
Tổng cộng	296,261,688,350		487,929,688,350	

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	448,328,997,807	397,788,062,709	688,193,217,159	688,193,217,159
Công Ty TNHH Bất Động Sản Era Việt Nam	10,042,995,266			
Ct Cp Tvql Chất Lượng Đầu Tiên	2,133,542,400			
Công Ty Cổ Phần Realplus	1,450,108,955			
- Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	27,000,000	27,000,000		
- Công ty Cổ phần Phát triển Lộc Phát	4,241,717,972	4,241,717,972	2,228,853,000	2,228,853,000
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	2,569,558,499	2,569,558,499	52,790,000,000	52,790,000,000
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531
- Công ty TNHH Thành An			23,635,647,869	23,635,647,869
- Công ty TNHH Đông Phong	1,085,369,296	1,085,369,296	7,130,897,700	7,130,897,700
- Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong	2,533,151,353	2,533,151,353	28,794,828,998	28,794,828,998
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	5,366,140,470	5,366,140,470	5,366,140,470	5,366,140,470
- Công ty TNHH Xây Dựng Fico - Corea	547,651,122	547,651,122	547,651,122	547,651,122
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Lê Huỳnh			7,654,526,600	7,654,526,600
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và XD Lê Gia 19LG	3,232,713,400	3,232,713,400	3,232,713,400	3,232,713,400
- Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6,091,842,062	6,091,842,062	6,316,292,030	6,316,292,030
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons	86,650,694,086	86,650,694,086	24,244,433,116	24,244,433,116
- Công ty TNHH ĐT - XD -TM Băng Dương	1,344,504,000	1,344,504,000	58,566,494,500	58,566,494,500
- Công ty TNHH Fujisan			9,172,385,700	9,172,385,700
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Đặng Thiên	7,401,356,050	7,401,356,050	7,401,356,050	7,401,356,050
- Công ty CP 3N Construction			16,479,221,146	16,479,221,146
- Công ty CP HIBISCUS	6,526,097,041	6,526,097,041	1,183,008,339	1,183,008,339
- Công ty CP Chi Thủy	2,148,743,520			
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành	75,569,786,874	75,569,786,874		
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Phố Đông	13,382,344,613	13,382,344,613		
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phan Vũ	35,796,170,000	35,796,170,000		
- Công ty CP MD Việt Nam	2,992,257,514	2,992,257,514	2,992,257,514	2,992,257,514
- Công ty CP XD và ĐT Khai thác Khoáng sản Thăng Long	1,516,458,562	1,516,458,562	1,516,458,562	1,516,458,562
- DNTN Minh Dung Bình Định			1,322,334,808	1,322,334,808
- Công ty TNHH SX KD XNK Hoàng Long			1,063,393,308	1,063,393,308

- Công ty TNHH TM DV Đại Lợi Nhất			1,242,571,926	1,242,571,926
- Vũ Phương Chi	15,295,021,000	15,295,021,000		
- Lê Thị Mai Loan			33,000,000,000	33,000,000,000
- Trần Thị Kiều Tiên	37,515,200,000	37,515,200,000	12,000,000,000	12,000,000,000
- Nguyễn Thanh Hùng	2,881,000,000	2,881,000,000	110,706,000,000	110,706,000,000
- Hồ Thị Thùy Dung	319,000,000	319,000,000	190,000,000,000	190,000,000,000
- Kiều Thị Quang Vinh	24,000,000,000			
- Công Ty CP Phú Tài			1,288,218,567	1,288,218,567

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TIẾP THEO)

	Ngày 31/12/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần MGM Hanbit				
- Công Ty Cổ Phần Viet Golden Farm	20,290,000,000	20,290,000,000		
- Công ty CP HCM Lott 68	5,860,116,319	5,860,116,319	349,726,819	349,726,819
- Công Ty Cp Thành Vũ Tây Ninh	10,765,544,957			
- Công ty TNHH Hương Phát	2,140,421,567	2,140,421,567		
- Cơ sở KD Vận tải Ngọc Thảo	2,053,628,100	2,053,628,100	4,153,172,800	4,153,172,800
- Từ Kim Huyền	1,145,141,500	1,145,141,500	4,466,648,100	4,466,648,100
- Cơ sở SXKD TMDV Quốc Dũng				
- Công ty CP TMDV Phi Châu	11,218,149,261	11,218,149,261	10,129,641,987	10,129,641,987
- Huỳnh Phúc Lộc			2,337,555,000	2,337,555,000
- Công ty TNHH MTV Quách Nguyên Thông			2,279,291,700	2,279,291,700
- Công ty TNHH DV TM Tín Phúc	2,714,854,314	2,714,854,314	-	-
- HTX Vận tải Thủy bộ Núi Dài	2,988,930,677	2,988,930,677	4,185,239,890	4,185,239,890
- Công ty TNHH Đại Phú Đạt			2,219,800,000	2,219,800,000
- Các đối tượng khác	34,292,817,526	34,292,817,526	45,997,486,607	45,997,486,607

b. Dài hạn

Cộng	448,328,997,807	397,788,062,709	688,193,217,159	688,193,217,159
-------------	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan	2,881,000,000	2,881,000,000	110,706,000,000	106,706,000,000
- Nguyễn Thanh Hùng	2,881,000,000	2,881,000,000	110,706,000,000	106,706,000,000

18. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 31/12/2019	Ngày 01/01/2019
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	250,214,087,864	502,484,166,134
- Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	87,575,352,999	208,638,916,060
- Công ty TNHH MTV Vipico	10,000,000,000	
- Công ty CP Năng Lượng BCG Băng Dương		112,045,285,773
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	145,000,000,000	145,000,000,000
- Đối tượng khác	7,638,734,865	36,799,964,301

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 01/01/2019</i>	<i>Phải nộp trong kỳ</i>	<i>Đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 31/12/2019</i>
a. Phải nộp	58,367,092,759	132,505,135,872	76,426,882,512	114,460,346,119
Thuế giá trị gia tăng	15,650,160,866	26,191,464,386	22,714,453,638	19,127,171,614
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,348,627,864	53,438,421,879	25,759,407,612	53,027,642,131
Thuế thu nhập cá nhân	2,252,349,345	5,400,271,770	5,038,222,797	2,614,398,318
Thuế tài nguyên	10,891,476,721	32,112,844,321	12,487,613,104	30,516,707,938
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,120,826,680	549,240,590	1,589,438,620	80,628,650
Thuế khác	2,508,198,985	3,839,645,366	3,761,176,396	2,586,667,955
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	595,452,298	10,973,247,560	5,061,570,345	6,507,129,513
	<i>Ngày 01/01/2019</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Ngày 31/12/2019</i>
b. Phải thu	1,061,845,771	24,752,023	5,025,190,207	6,062,283,955
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế nhập khẩu				
Thuế xuất khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp			5,014,442,218	5,014,442,218
Thuế thu nhập cá nhân		7,637,989	7,637,989	
Thuế khác	1,061,845,771	17,114,034	3,110,000	1,047,841,737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31/12/2019</i>	<i>Ngày 01/01/2019</i>
a. Ngắn hạn	210,461,738,946	127,530,211,768
- Lãi vay, trái phiếu phải trả	186,742,393,526	80,836,800,356
- Trích trước chi phí phát hành trái phiếu	12,375,000,000	
- Trích trước lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh		28,684,689,583
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	9,883,345,575	3,399,079,156
- Trích trước phải trả Công trình Núi Sam		1,775,130,790
- Chi phí phải trả khác	1,460,999,845	12,834,511,883
b. Dài hạn		
Cộng	210,461,738,946	127,530,211,768

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 31/12/2019</i>	<i>Ngày 01/01/2019</i>
a. Ngắn hạn	357,224,686,502	568,791,644,142
- Tài sản thừa chờ xử lý	195,790,133	454,682,392
- Kinh phí công đoàn	110,196,754	137,847,874
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	402,784,379	258,941,679
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		5,000,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	356,515,915,236	562,940,172,197
<i>Trong đó:</i>		
+ Công Ty Cp Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	60,000,000,000	
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	1,550,000,000	1,300,000,000
+ Công nợ DA NM Bột giấy Phương Nam	12,270,680,237	12,270,680,237
+ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - SCIC	3,213,038,810	3,213,038,810
+ Công ty Cổ Phần XD & ĐT Khai Thác Khoáng Sản Thăng Long		1,400,000,000
+ Ông Mai Năm - CN Tracodi Đà Nẵng	4,438,383,992	7,942,547,376

+ Công ty CP TM Xây Dựng Phúc Bảo Minh		36,409,638,889
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	15,122,844,090	23,678,839,576

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

	<u>Ngày 31/12/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
+ Công ty CP Tập đoàn Cường Hưng Thịnh		15,000,000,000
+ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai		82,681,000,000
+ Công ty Cổ Phần MGM Hanbit	4,679,533,152	
+ Kou Kok Yiow		4,543,350,000
+ Tạ Hùng Quốc Việt		2,000,000,000
+ Nguyễn Tích Phương	15,905,620,000	19,207,230,597
+ Đỗ Phương Mai		45,989,580,000
+ Trần Thị Kiều Tiên		53,992,435,557
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh	1,544,300,000	60,132,000,000
+ Trần Thị Tường Vân		21,320,000,000
+ Nguyễn Thị Hải	5,000,000,000	5,000,000,000
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	222,225,854	20,747,945,800
+ Nguyễn Thanh Hiền		2,720,000,000
+ Đào Thị Thanh Hiền		2,800,000,000
+ Hoàng Thị Minh Châu		1,110,950,000
+ Nguyễn Thị Quỳnh	1,363,758,000	
+ Nguyễn Thị Nhi		19,595,393,227
+ Bùi Thành Lâm	4,111,996,000	16,663,613,827
+ Trương Hoàng Vĩnh	30,000,000	
+ Khác	227,063,535,101	103,221,928,301

b. Dài hạn

- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	4,950,000,000	13,250,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	972,437,947,657	32,000,000,000
+ Công Ty Cổ Phần Sao Sáng Sài Gòn	6,724,358,000	
+ Công Ty CP Dv Chi Thủy (2)	470,000,000,000	
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	76,559,514,476	
+ Công ty Cổ Phần MGM Hanbit (1)	280,000,000,000	
+ Vũ Thành Thuyên	7,073,015,000	
+ Đỗ Phương Mai	1,542,820,000	15,000,000,000
+ Nguyễn Như Hoàng	16,000,000,000	16,000,000,000
+ Trương Hoàng Vĩnh	5,809,960,000	
+ Vũ Phương Chi	32,960,470,000	
+ Nguyễn Tích Phương	11,774,500,000	
+ Hồ Thị Thùy Dung	16,505,155,500	
+ 'HUYNH THỊ HỒNG HẠNH	15,427,000,000	
+ NGUYỄN THẾ TÀI	4,820,000,000	
+ TRẦN THỊ TƯỜNG VÂN	4,200,000,000	
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	2,000,000,000	
+ Các đối tượng khác	21,041,154,681	1,000,000,000

d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

16. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chi tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đào hạn trái phiếu		Số cuối năm	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	Kỳ hạn gốc (tháng)						
	Phát hành ngày 15/10/2018					-	
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	33.5				27.5	
3	Số lượng (trái phiếu)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	280				280	
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	1,000,000,000				1,000,000,000	
5	Lãi suất (%)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	0.5%				0.5%	
6	Lãi suất chiết khấu						
	Phát hành ngày 15/10/2018	-				-	
7	Nợ gốc trái phiếu						
	Phát hành ngày 15/10/2018	280,000,000,000				280,000,000,000	
	Phát hành ngày 15/10/2018	280,000,000,000				280,000,000,000	
8	Quyền chọn chuyển đổi						
	Phát hành ngày 15/10/2018	-				-	
	Phát hành ngày 15/10/2018	-				-	

Ghi chú:

(*) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài; Lãi suất trái phiếu 0,5%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

Thời hạn chuyển đổi: 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu cho đến ngày liền trước ngày đáo hạn thì toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu BCG, với giá trị mệnh giá tối thiểu 50 tỷ đồng và phần vượt quá là bội số của 10 tỷ đồng. Tại ngày đáo hạn, toàn bộ trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu theo giá chuyển đổi. Giá chuyển đổi thực tế sẽ do HĐQT quyết định tại thời điểm chuyển đổi trên cơ sở đàm phán với Người sở hữu trái phiếu.

Cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2019

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	1,080,057,600,000	(165,000,000)	491,981,654	313,606,537	35,389,526,018	241,260,789,636	1,357,348,503,845
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu							
- Thặng dư vốn cổ phần							
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lợi nhuận tăng trong năm				457,044,155	(15,840,892,714)	27,167,063,975	11,326,171,261
- Tãng/(giảm) do hợp nhất Công ty con					(27,495,794,682)	98,497,420,730	71,458,670,203
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lợi nhuận giảm trong năm trước							
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông						(6,810,667,940)	(9,375,454,879)
- Chia cổ tức						(23,046,316,276)	(23,046,316,276)
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 31/12//2018	1,080,057,600,000	(165,000,000)	491,981,654	770,650,692	(10,511,948,317)	337,068,290,125	1,407,711,574,154
Số dư tại ngày 01/01/2019	1,080,057,600,000	(165,000,000)	491,981,654	770,650,692	(10,511,948,317)	337,068,290,125	1,407,711,574,154
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu							
- Thặng dư vốn cổ phần							
- Tăng vốn trong kỳ này							
- Lợi nhuận trong kỳ này				(4,959,407)	119,313,113,782	24,794,404,423	144,107,518,205
- Tãng/(giảm) do hợp nhất Công ty con					6,976,620,987	20,926,652,399	27,890,976,446
- Trích lập các quỹ tại công ty con							
- Chia cổ tức tại công ty mẹ							
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát						(4,404,987,790)	(4,404,987,790)
Số dư tại ngày 31/12/2019	1,080,057,600,000	(165,000,000)	484,644,120	765,691,285	115,777,786,452	378,384,359,157	1,575,305,081,015

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Ngày 31/12/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
- Tổ chức, cá nhân khác	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
Cộng	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	<u>Ngày 31/12/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	108,005,760	108,005,760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>108,005,760</i>	<i>108,005,760</i>
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	108,005,760	108,005,760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>108,005,760</i>	<i>108,005,760</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Ngày 31/12/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	765,691,285	313,606,537
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	484,644,120	491,981,654

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 31/12/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	183,692.75	124,094.88
- EUR	793.25	804.17
- JPY	880,093.00	1,005.00

d. Vàng tiền tệ

đ. Nợ khó đòi đã xử lý

e. Các thông tin khác

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Quý 4/2018</i>
a. Doanh thu	634,139,844,635	278,181,338,117
+ Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	375,264,915,029	85,326,803,628
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	34,798,753,579	36,470,859,647
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	224,076,176,027	156,383,674,842

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Quý 4/2018</i>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	326,847,350,523	52,152,507,547
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	9,561,540,418	11,565,605,158
- Giá vốn xây lắp	200,307,911,701	138,151,574,943
- Giá vốn khai thác khoáng sản		
Cộng	536,716,802,642	201,869,687,648

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Quý 4/2018</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,507,382,273	307,684,559
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	22,047,563,646	21,735,093,481
- Lãi mua rẻ khi hợp nhất kinh doanh		
- Lãi đầu tư cổ phiếu	32,248,079,366	58,310,000,000
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	32,567,097,873	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32,419,873	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9,573,988	117,691,033
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	16,175,342	
Cộng	88,428,292,361	80,470,469,073

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Quý 4/2018</i>
- Chi phí lãi vay	20,813,538,758	64,751,687,216
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	105,196,095	21,588,209,107
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		143,255,753
- Dự phòng đầu tư tài chính		
- Lỗ đầu tư cổ phiếu	3,700,000	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	17,624,383	
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả	1,622,829,144	
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	15,159,452,148	2,033,884,493
- Chi phí tài chính khác	1,233,842,499	
Cộng	38,956,183,027	88,438,202,280

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	20,952,069,225	21,147,009,366
- Chi phí nhân viên	44,650,000	68,558,000
- Chi phí vật liệu, bao bì	218,872,339	314,137,894
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,452,063,580	18,808,549,854
- Chi phí bằng tiền khác	2,236,483,306	1,955,763,618
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	76,817,710,703	30,420,760,900
- Chi phí nhân viên quản lý	18,332,984,383	10,261,957,421
- Chi phí vật liệu quản lý	367,790,997	262,102,368
- Chi phí đồ dùng văn phòng	808,725,793	696,784,595
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,903,740,790	1,152,116,729
- Thuế, phí và lệ phí	352,405,925	110,012,198
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	35,685,989,926	-
- Phân bổ lợi thế thương mại	7,320,716,406	7,320,716,406
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,161,158,432	5,095,548,307
- Chi phí khác	5,884,198,051	5,521,522,876
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69,034,981,027	38,935,441,393
- Chi phí nhân công	30,281,979,208	18,817,233,095
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,653,057,628	24,470,380,189
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	382,677,152,103	120,554,897,814
- Chi phí bằng tiền khác	29,355,391,546	19,631,278,493
Cộng	518,002,561,512	222,409,230,984

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33,313,834,799	17,037,185,356
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận tính thuế	4,001,058,225	(5,035,070,854)
- Tổng thu nhập chịu thuế	37,314,893,024	12,002,114,502
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(137,915,133)	
+ Thu nhập miễn thuế		
- Tổng thu nhập tính thuế	37,176,977,891	12,002,114,502
+ Thu nhập tính thuế		
+ Thu nhập không bị tính thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17,837,356,182	14,010,936,982
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	17,837,356,182	14,010,936,982
+ Khoản thuế truy thu		

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(178,675,241)	(130,896,116)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>(178,675,241)</u>	<u>(130,896,116)</u>

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,210,882,277	(29,086,825,857)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	108,005,760	108,005,760
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>20</u>	<u>(269)</u>

10. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý 4/2019</u>	<u>Quý 4/2018</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2,210,882,277	(29,086,825,857)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	108,005,760	108,005,760
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi		
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện		
- Quyền chọn bán đã phát hành		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>20</u>	<u>(269)</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có thể chấp 25.900.000.000 đồng tại khoản mục tương đương tiền (xem mục V.1 phần thuyết minh báo cáo tài chính này) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Quý 4/2018

- Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Đơn vị	Quan hệ
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con
Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinaca	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Pegas	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Aussino Highland Agricul Ture	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty liên kết
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Tracodi Land	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Trường Thành Việt Nam	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Lương, thưởng, phụ cấp khác		490,073,115
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thanh toán tiền mua cổ phần	8,725,000,000
Phải trả các Bên liên quan	Lãi trái phiếu phải trả	147,671,232
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận Tải	Phải trả tiền hàng	63,525,242
Công ty CP Thành Phúc	Thu tiền bán hàng	6,270,714,500
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Cho mượn	5,435,000,000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (tiếp theo)

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Mượn tiền	11,934,000,000
	Trả tiền mượn	9,900,000,000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Lãi phải thu hợp đồng cho vay	99,861,111
	Thu nợ gốc vay	1,500,000,000
Công ty Cổ phần BCG Energy	Mượn tiền	5,435,000,000
	Trả tiền mượn	25,435,000,000
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Phải thu tiền hợp tác đầu tư	15,000,000,000
	Mượn tiền	550,000,000

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Mã trên CDKT	Số tiền
Ông Nguyễn Thanh Hùng	311	2,881,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	311	63,525,242
Công ty Cổ phần BCG Land	131	364,900,000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	312	195,000,000
Công ty CP Thành Phúc	136	38,406,752
	131	5,841,088,602
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	319	2,034,000,000
	337	64,150,000,000

c. Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Bên liên quan	Mã trên CĐKT	Số tiền
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	136	51,986,756
	311	36,673,000
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinaca	136	38,406,752
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	136	62,344,128
	136	19,203,376
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	216	15,000,000,000
	319	1,550,000,000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	136	119,867,556
	135	3,500,000,000
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	136	10,000,000

2. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và soát xét.

3. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình và các công ty con theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Tổng cộng
Doanh thu thuần	375,264,915,029	34,798,753,579	224,076,176,027	634,139,844,635
Giá vốn	326,847,350,523	9,561,540,418	200,307,911,701	536,716,802,642
Lợi nhuận gộp	48,417,564,506	25,237,213,161	23,768,264,326	97,423,041,993

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị số sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 30/09/2019		Tại ngày 01/01/2019		Tại ngày 30/09/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	150,211,459,474		73,644,944,553		150,211,459,474	73,644,944,553
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,036,890,082,006	(52,811,955,675)	2,696,590,677,650	(24,984,710,898)	3,984,078,126,331	2,671,605,966,752
Đầu tư ngắn hạn	42,521,748,890	-	20,821,748,890	-	42,521,748,890	20,821,748,890
Đầu tư dài hạn	1,367,871,983,382	-	881,963,660,625	-	1,367,871,983,382	881,963,660,625
Tổng	5,597,495,273,752	(52,811,955,675)	3,673,021,031,718	(24,984,710,898)	5,544,683,318,077	3,648,036,320,820
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	2,381,961,697,249		1,624,881,033,677		2,381,961,697,249	1,624,881,033,677
Phải trả người bán và phải trả khác	2,160,713,583,598		1,872,169,957,447		2,160,713,583,598	1,872,169,957,447
Chi phí phải trả	210,461,738,946		127,530,211,768		210,461,738,946	127,530,211,768
Tổng	4,753,137,019,793	-	3,624,581,202,892	-	4,753,137,019,793	3,624,581,202,892

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	923,240,938,438	701,640,095,239	1,624,881,033,677
Phải trả người bán và phải trả khác	1,826,919,957,447	45,250,000,000	1,872,169,957,447
Chi phí phải trả	127,530,211,768		127,530,211,768
Tổng	2,877,691,107,653	746,890,095,239	3,624,581,202,892
Số cuối năm			
Vay và nợ	1,245,432,497,295	1,136,529,199,954	2,381,961,697,249
Phải trả người bán và phải trả khác	1,183,325,635,941	977,387,947,657	2,160,713,583,598
Chi phí phải trả	210,461,738,946	-	210,461,738,946
Tổng	2,639,219,872,182	2,113,917,147,611	4,753,137,019,793

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	73,644,944,553		73,644,944,553
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,653,791,985,322	1,017,813,981,430	2,671,605,966,752
Đầu tư tài chính	20,821,748,890	881,963,660,625	902,785,409,515
Cộng	1,748,258,678,765	1,899,777,642,055	3,648,036,320,820

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	150,211,459,474		150,211,459,474
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,228,602,497,474	2,755,475,628,857	3,984,078,126,331
Đầu tư tài chính	42,521,748,890	1,367,871,983,382	1,410,393,732,272
Cộng	1,421,335,705,838	4,123,347,612,239	5,544,683,318,077

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Ngày 31/12/2019</i>	<i>Ngày 01/01/2019</i>
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	23.81%	36.76%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	76.19%	63.24%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	78.21%	73.54%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	21.79%	26.46%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0.05	0.03
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0.46	0.62
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0.55	0.68

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Quý 4/2019</i>	<i>Quý 4/2018</i>
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	4.60%	3.15%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2.16%	2.15%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0.46%	0.47%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.22%	0.32%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0.99%	1.14%

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam



